

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ I.P.A

Quý III năm 2024



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.575.831.400.600</b>	<b>2.867.113.656.359</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>43.341.350.030</b>	<b>83.665.344.718</b>
111	1. Tiền		42.241.350.030	75.293.404.992
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.100.000.000	8.371.939.726
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>261.674.848.196</b>	<b>369.309.926.015</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		259.315.218.514	369.309.926.015
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.675.126.318)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.034.756.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.244.317.356.855</b>	<b>2.394.916.605.948</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	54.680.563.070	78.118.967.502
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.011.980.310	874.065.902.142
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.077.827.403.484	1.351.249.094.029
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	91.011.380.935	99.449.448.966
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(7.302.146.516)	(8.113.227.074)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		88.175.572	146.420.383
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>19.068.481.449</b>	<b>15.457.272.520</b>
141	1. Hàng tồn kho		19.167.551.134	15.556.342.205
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(99.069.685)	(99.069.685)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.429.364.070</b>	<b>3.764.507.158</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	5.450.049.239	1.400.026.213
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.750.702.628	1.657.916.085
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	228.612.203	706.564.860
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.100.034.893.504</b>	<b>5.969.023.653.929</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>19.327.816.245</b>	<b>17.457.387.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	19.327.816.245	17.457.387.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>630.240.982.672</b>	<b>687.398.326.881</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	612.630.035.017	649.457.042.559
222	- Nguyên giá		1.188.495.439.578	1.184.959.228.687
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(575.865.404.561)	(535.502.186.128)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	17.610.947.655	37.941.284.322
228	- Nguyên giá		46.044.517.834	59.548.901.871
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.433.570.179)	(21.607.617.549)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>11.523.899.528</b>	<b>11.687.665.553</b>
231	- Nguyên giá		17.403.806.849	17.403.806.849
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.879.907.321)	(5.716.141.296)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>47.256.811.564</b>	<b>44.474.739.053</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	47.256.811.564	44.474.739.053
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>6.119.237.204.775</b>	<b>4.927.654.824.616</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.264.529.755.220	4.486.846.295.344
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.441.391.011.200	941.391.011.200
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(586.683.561.645)	(500.582.481.928)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>272.448.178.720</b>	<b>280.350.710.826</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	132.746.828.961	132.103.754.671
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	86.808.745.705	88.061.356.875
269	3. Lợi thế thương mại	16	52.892.604.054	60.185.599.280
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>8.675.866.294.104</b>	<b>8.836.137.310.288</b>


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.317.630.808.569</b>	<b>4.775.533.616.081</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.758.120.808.638</b>	<b>3.671.860.353.754</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		3.013.827.781	8.033.179.913
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		168.857.081	589.982.932
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	40.300.919.124	27.423.643.487
314	4. Phải trả người lao động		3.469.028.183	2.270.110.934
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	162.928.424.384	156.386.755.037
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	22.669.032.512	1.283.409.090
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	88.887.858.734	101.179.956.915
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.392.257.078.510	3.330.267.533.117
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		44.425.782.329	44.425.782.329
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.559.509.999.931</b>	<b>1.103.673.262.327</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	4.011.000.000	1.300.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	2.517.537.552.446	1.062.237.564.460
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	37.961.447.485	40.135.697.867
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.358.235.485.535</b>	<b>4.060.603.694.207</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>4.358.235.485.535</b>	<b>4.060.603.694.207</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.138.357.750.000	2.138.357.750.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.138.357.750.000	2.138.357.750.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		32.049.837.180	32.049.837.180
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(23.031.799.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		64.268.503.228	64.268.511.754
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		635.671.910	635.671.910
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.781.280.186.128	1.541.254.134.910
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.492.165.625.445	1.242.586.659.042
421b	LNST chưa phân phối năm nay		289.114.560.683	298.667.475.868
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		341.643.537.089	307.069.587.453
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>8.675.866.294.104</b>	<b>8.836.137.310.288</b>

  
Nguyễn Ngọc Mai  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hương Thảo  
Kế toán trưởng

  
Mai Hữu Đạt  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm nay	Quý III	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	120.259.447.261	96.572.794.563	369.444.861.126	209.656.656.988
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		40.887.213	80.557.675	199.768.680	194.937.161
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		120.218.560.048	96.492.236.888	369.245.092.446	209.461.719.827
11	4. Giá vốn hàng bán	25	66.962.909.742	48.026.729.060	202.412.092.677	112.048.033.380
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.255.650.306	48.465.507.828	166.832.999.769	97.413.686.447
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	319.852.699.528	78.015.780.938	403.719.666.503	234.002.432.395
22	7. Chi phí tài chính	27	160.310.544.688	115.597.612.514	374.255.310.928	421.912.975.679
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		102.109.178.267	108.592.972.588	284.271.183.882	325.812.917.933
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(54.104.187.119)	144.509.008.672	205.921.356.537	290.652.103.923
25	9. Chi phí bán hàng	28	3.062.803.965	2.711.815.899	9.806.798.791	7.210.139.482
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	13.285.387.673	13.598.482.890	41.680.354.851	39.092.623.750
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		142.345.426.389	139.082.386.135	350.731.558.239	153.852.483.854
31	12. Thu nhập khác		1.079.252.319	763.500.746	4.372.781.564	3.545.324.784
32	13. Chi phí khác		1.384.791.560	2.211.156.253	3.952.956.756	3.831.941.279
40	14. Lợi nhuận khác		(305.539.241)	(1.447.655.507)	419.824.808	(286.616.495)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		142.039.887.148	137.634.730.628	351.151.383.047	153.565.867.359
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	11.869.499.436	2.198.638.233	29.101.375.273	5.832.633.916
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	648.342.045	2.383.507.024	(183.008.383)	(2.209.909.296)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		129.522.045.667	133.052.585.371	322.233.016.157	149.943.142.739

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm nay	Quý III	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		122.552.370.187	122.636.396.438	289.114.560.683	128.460.075.624
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		6.969.675.480	10.416.188.933	33.118.455.474	21.483.067.115
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	573	574	1.352	601



**Nguyễn Ngọc Mai**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Hương Thảo**  
Kế toán trưởng



**Mai Hữu Đạt**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/09/2024	đến 30/09/2023
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>351.151.383.047</b>	<b>153.565.867.359</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		60.246.792.612	51.652.056.135
03	- Các khoản dự phòng		86.965.125.477	89.430.366.200
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(581.075.985.920)	(515.420.116.347)
06	- Chi phí lãi vay		284.494.055.028	326.407.876.837
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>201.781.370.244</b>	<b>105.636.050.184</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(452.604.676)	(13.454.756.691)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(3.611.208.929)	(10.011.602.651)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		18.355.507.405	9.987.679.934
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(4.636.708.423)	6.005.915.768
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		109.994.707.501	979.866.928.960
14	- Tiền lãi vay đã trả		(278.541.969.350)	(184.026.270.431)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.292.434.758)	(7.046.723.783)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(900.000.000)	(900.624.926)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>26.696.659.014</b>	<b>886.056.596.364</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9.250.019.528)	(35.807.826.497)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		10.722.727.273	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(954.104.821.906)	(3.162.250.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.261.948.719.849	2.094.467.067.775
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(629.369.560.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		460.520.000.000	224.551.211.393
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		262.155.405.377	80.899.099.055
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>402.622.451.065</b>	<b>(798.140.448.274)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		23.031.799.000	21.155.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.474.500.000.000	4.100.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.955.739.087.767)	(113.756.491.642)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.435.816.000)	(3.564.827.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(469.643.104.767)</b>	<b>(92.066.319.142)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
*(tiếp theo)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/09/2024	đến 30/09/2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(40.323.994.688)	(4.150.171.052)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		83.665.344.718	47.757.478.206
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	43.341.350.030	43.607.307.154



Nguyễn Ngọc Mai  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Thảo  
Kế toán trưởng



Mai Hữu Đạt  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III năm 2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600.000.000.000 VND trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 09/03/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/01/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 VND, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 VND, thặng dư vốn là 370.867.003.490 VND. Sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ VND và thặng dư vốn phát sinh là 370.867.003.490 VND.

Ngày 20/11/2008, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Các đối tác Tài chính I.P.A (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103022532 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008) với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 VND và vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 VND và do một cổ đông duy nhất là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên là 600.000.000.000 VND.

Ngày 15/11/2016, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 6, theo đó mã số doanh nghiệp của Công ty là 0100779693.

Ngày 14/02/2017, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 600.000.000.000 VND lên 890.982.480.000 VND.

Ngày 31/05/2021, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 8, theo đó Công ty nhận sáp nhập với Công ty TNHH MTV Tài chính IPA và giữ nguyên vốn điều lệ.

Ngày 13/12/2021, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 9, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 890.982.480.000 VND lên 1.781.964.960.000 VND.

Ngày 18/07/2022, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 1.781.964.960.000 VND lên 2.138.357.750.000 VND.

Ngày 05/07/2024, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.138.357.750.000 VND, tương đương 213.835.775 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.



Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 481 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 410 người).

### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán;
- Đầu tư dự án thủy điện;
- Đầu tư bất động sản;
- Cung cấp giải pháp doanh nghiệp

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính;
- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Kinh doanh điện thương phẩm;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ công nghệ thông tin;
- Các dịch vụ khác.

### Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2024 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A	Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động quản lý quỹ
2. Công ty Cổ phần Nếp sống tỉnh thức IPAM LIFE (đổi tên từ Công ty Cổ phần IPALIFE)	Hà Nội	92,71%	92,71%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
3. Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood (i)	Hà Nội	81,83%	89,86%	Kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng
4. Công ty Cổ phần Ong Trung Ương (i)	Hà Nội	91,06%	98,22%	Kinh doanh, xuất khẩu các sản phẩm từ ong
5. TNHH Di sản thiên nhiên Hoàng Liên Sơn (i)	Lào Cai	89,79%	100,00%	Sản xuất chè
6. Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (i)	Lào Cai	89,79%	95,19%	Đầu tư dự án thủy điện
7. Công ty Cổ phần Đầu tư IPAF	Hà Nội	65,00%	65,00%	Hoạt động tư vấn quản lý
8. Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ IPA (đổi tên từ Công ty Cổ phần Công nghệ IVND) (ii)	Hà Nội	50,78%	79,02%	Lập trình máy vi tính
9. Công ty TNHH Tư vấn Quản trị doanh nghiệp IPA (đổi tên từ Công ty TNHH Quản trị doanh nghiệp IPAM) (ii)	Hà Nội	58,50%	90,00%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính
10. Công ty Cổ phần Propfit (ii)	Hà Nội	31,86%	70,00%	Lập trình máy vi tính
11. Công ty Cổ phần Stockbook (ii)	Hà Nội	33,00%	65,00%	Cổng thông tin

## 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### Cấu trúc tập đoàn (tiếp theo)

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2024 gồm (tiếp theo):

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
12. Công ty Cổ phần Dstation (i)	Hà Nội	64,90%	70,00%	Lập trình máy vi tính
13. Công ty Cổ phần Bất động sản Anvie Hội An (i)	Hội An	92,70%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
14. Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Lũng Xuân (i)	Hà Nội	92,71%	98,00%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
15. Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Đại Dương (i)	Hải Phòng	74,84%	80,00%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
16. Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long	Cần Thơ	99,14%	99,33%	Kinh doanh bất động sản
17. Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	91,50%	98,69%	Dịch vụ liên quan đến in

(i) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Nếp sống tinh thức IPAM LIFE.

(ii) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư IPAF.

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho quý III năm 2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### **2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ở tài khoản giao dịch chứng khoán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.



- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07 năm
- Nhãn hiệu hàng hóa	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	04 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

## **2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

## **2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 12 tháng.

### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Trái phiếu phát hành được theo dõi theo từng loại mệnh giá, lãi suất và thời hạn phát hành của trái phiếu.

### 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay, lãi trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

## 2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.



Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán lập báo cáo (kỳ kế toán trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ kế toán phát sinh (kỳ sau).

#### **2.24 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

#### **2.25 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

#### **2.27 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

## 2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.563.139.997	1.747.453.566
Tiền gửi ngân hàng	35.115.157.540	72.927.908.680
Tiền gửi tài khoản giao dịch chứng khoán	5.563.052.493	618.042.746
Các khoản tương đương tiền (*)	1.100.000.000	8.371.939.726
	<b>43.341.350.030</b>	<b>83.665.344.718</b>

(\*) Tại ngày 30/09/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thời gian đáo hạn không quá 03 tháng với lãi suất 1,6%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

## 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>27.950.140.063</b>	<b>59.786.307.462</b>
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	27.950.140.063	59.786.307.462
<b>Bên khác</b>	<b>26.730.423.007</b>	<b>18.332.660.040</b>
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	16.150.458.830	2.097.982.059
- Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	8.901.344.082	11.357.324.334
- Các khách hàng khác	1.678.620.095	4.877.353.647
	<b>54.680.563.070</b>	<b>78.118.967.502</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Bên khác</b>		
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Năng lượng Trung Nam	-	850.000.000.000
- Công ty TNHH Bim Kiên Giang	16.919.087.724	16.919.087.724
- Các nhà cung cấp khác	11.092.892.586	7.146.814.418
	<b>28.011.980.310</b>	<b>874.065.902.142</b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Xem chi tiết Phụ lục 02.

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
<b>Bên khác</b>		
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, trái tức	19.250.786.190	46.021.830.493
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	215.000.000	215.000.000
- Kinh phí giải phóng mặt bằng của Dự án Khu đô thị mới hai bên đường Nguyễn Thái Học, quận Thốt Nốt	19.105.084.881	19.105.084.881
- Trung tâm Giải phóng mặt bằng và Môi trường đô thị	10.570.288.983	10.570.288.983
- Ký cược, ký quỹ	2.377.000.000	40.000.000
- Tạm ứng	26.460.085.090	21.926.151.979
- Hợp tác thành lập quỹ đầu tư	10.000.000.000	-
- Phải thu khác	3.033.135.791	1.571.092.630
	<b>91.011.380.935</b>	<b>99.449.448.966</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Bên khác</b>		
- Ký cược, ký quỹ	19.327.816.245	17.457.387.000
+ Ký quỹ Dự án Khu đô thị mới hai bên đường Nguyễn Thái Học, quận Thốt Nốt	12.422.387.000	12.422.387.000
+ Các khoản ký quỹ khác	6.905.429.245	5.035.000.000
	<b>19.327.816.245</b>	<b>17.457.387.000</b>

**9 . NỢ XẤU**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	356.168.704	(356.168.704)	380.889.204	(380.889.204)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.168.418.120	(1.168.418.120)	1.497.433.156	(1.497.433.156)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.074.794.994	(2.074.794.994)	2.149.032.114	(2.149.032.114)
Phải thu ngắn hạn khác	3.702.764.698	(3.702.764.698)	4.104.889.627	(4.085.872.600)
	<b>7.302.146.516</b>	<b>(7.302.146.516)</b>	<b>8.132.244.101</b>	<b>(8.113.227.074)</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.067.191.693	(99.069.685)	4.627.864.201	(99.069.685)
- Công cụ, dụng cụ	8.068.000	-	191.566.025	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.318.044.476	-	1.555.420.277	-
- Thành phẩm	3.371.365.620	-	6.083.273.871	-
- Hàng hóa	6.402.881.345	-	3.098.217.831	-
	<b>19.167.551.134</b>	<b>(99.069.685)</b>	<b>15.556.342.205</b>	<b>(99.069.685)</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	46.527.300.729	44.022.246.762
+ Dự án Khu sinh thái Lũng Xuân (1)	7.143.397.520	7.143.397.520
+ Dự án Khu đô thị mới hai bên đường Nguyễn Thái Học, quận Thốt Nốt (2)	19.074.236.767	17.754.266.922
+ Dự án Tòa nhà văn phòng, trung tâm nghiên cứu và giới thiệu sản phẩm Ong (3)	13.678.088.280	12.303.647.515
+ Các dự án khác	6.631.578.162	6.820.934.805
- Sửa chữa lớn	729.510.835	452.492.291
	<b>47.256.811.564</b>	<b>44.474.739.053</b>



## 11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

(1) Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 251031000075 ngày 29/02/2008 của UBND tỉnh Hòa Bình với tổng mức đầu tư là khoảng 448 tỷ VND, chủ đầu tư là Công ty CP Đầu tư Phát triển Lũng Xuân (Công ty con của Công ty), tổng diện tích quy hoạch 199,08 ha tại xã Tiến Xuân, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

(2) Dự án Khu đô thị mới hai bên đường Nguyễn Thái Học, quận Thốt Nốt được Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư theo Quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 25/06/2019, tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 621 tỷ VND, mục đích của dự án là xây dựng Khu đô thị mới với diện tích khoảng 22 ha. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm.

(3) Dự án Tòa nhà văn phòng, trung tâm nghiên cứu và giới thiệu sản phẩm Ong được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư theo Quyết định số 2413/QĐ-UBND ngày 11/06/2020, quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo Quyết định số 3619/QĐ-UBND ngày 14/07/2023, tổng vốn đầu tư dự kiến 618 tỷ VND, mục tiêu đầu tư là để xây dựng tòa nhà văn phòng (trụ sở làm việc và văn phòng cho thuê), trung tâm nghiên cứu, dịch vụ, giới thiệu và phân phối sản phẩm. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm.

## 12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

## 13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2024	356.250.000	58.752.651.871	440.000.000	59.548.901.871
- Tự xây dựng	-	900.000.000	-	900.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(15.201.000.000)	-	(15.201.000.000)
- Tăng/Giảm khác	-	796.615.963	-	796.615.963
<b>Số dư tại ngày 30/09/2024</b>	<b>356.250.000</b>	<b>45.248.267.834</b>	<b>440.000.000</b>	<b>46.044.517.834</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2024	179.953.705	20.987.663.844	440.000.000	21.607.617.549
- Khấu hao trong kỳ	53.437.500	11.991.260.121	-	12.044.697.621
- Tăng khác	-	274.939.222	-	274.939.222
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.493.684.213)	-	(5.493.684.213)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2024</b>	<b>233.391.205</b>	<b>27.760.178.974</b>	<b>440.000.000</b>	<b>28.433.570.179</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2024	176.296.295	37.764.988.027	-	37.941.284.322
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>122.858.795</b>	<b>17.488.088.860</b>	<b>-</b>	<b>17.610.947.655</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.443.218.642 VND.

**14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2024	4.578.359.545	12.825.447.304	17.403.806.849
<b>Số dư tại ngày 30/09/2024</b>	<b>4.578.359.545</b>	<b>12.825.447.304</b>	<b>17.403.806.849</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2024	-	5.716.141.296	5.716.141.296
- Khấu hao trong kỳ	-	163.766.025	163.766.025
<b>Số dư tại ngày 30/09/2024</b>	<b>-</b>	<b>5.879.907.321</b>	<b>5.879.907.321</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2024	4.578.359.545	7.109.306.008	11.687.665.553
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>4.578.359.545</b>	<b>6.945.539.983</b>	<b>11.523.899.528</b>

**Chi tiết danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2024:**

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Phường Cẩm Châu, Hội An, Quảng Nam	4.578.359.545	-	4.578.359.545
- Quyền sử dụng đất lâu dài ở số 20 Lê Đại Hành, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	7.390.386.263	3.347.729.023	4.042.657.240
- Căn hộ B-0408 tại Cao ốc Manor, 91 Nguyễn Hữu Cảnh, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	5.435.061.041	2.532.178.298	2.902.882.743
	<b>17.403.806.849</b>	<b>5.879.907.321</b>	<b>11.523.899.528</b>

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hiểm	246.570.929	610.627.933
- Chi phí thuê văn phòng	4.372.847.456	38.863.628
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	139.102.296	18.460.838
- Các khoản khác	691.528.558	732.073.814
	<b>5.450.049.239</b>	<b>1.400.026.213</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.512.866.275	1.317.723.373
- Chi phí sửa chữa cải tạo	5.188.696.923	283.269.238
- Phí tư vấn pháp lý cấp quyền sử dụng đất tại 19 Trúc Khê	2.955.555.566	3.055.555.565
- Lợi thế quyền thuê đất (*)	122.638.521.704	126.967.683.641
- Các khoản khác	451.188.493	479.522.854
	<b>132.746.828.961</b>	<b>132.103.754.671</b>

(\*) Tại thời điểm đạt quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Ong Trung Ương, Tập đoàn đã ghi nhận giá trị Lợi thế quyền thuê đất của Công ty con này theo giá trị hợp lý với số tiền 154.886.038.169 VND, chi phí phân bổ trong quý này là 1.453.587.219 VND tương ứng với thời gian sử dụng đất.

**16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Xem chi tiết Phụ lục 04.

**17 . VAY**

Xem chi tiết Phụ lục 05.

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 06.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Bên khác</b>		
- Chi phí lãi vay	242.305.556	242.305.556
- Lãi trái phiếu phát hành	158.051.322.114	152.322.107.582
- Phí phát hành trái phiếu	1.060.000.000	-
- Chi phí xây dựng nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B	3.460.640.043	3.460.640.043
- Chi phí phải trả khác	114.156.671	361.701.856
	<b>162.928.424.384</b>	<b>156.386.755.037</b>

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Lãi vay phải trả	-	772.712.328
- Kinh phí công đoàn	2.036.181.836	1.709.962.636
- Bảo hiểm xã hội	170.373.830	595.575.919
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.619.247.720	1.734.247.720
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	587.189.685	12.023.005.685
- Nhận đặt cọc (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.474.865.663	4.344.452.627
	<b>88.887.858.734</b>	<b>101.179.956.915</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.011.000.000	1.300.000.000
	<b>4.011.000.000</b>	<b>1.300.000.000</b>
<b>c. Trong đó: Bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	82.686.000.000	81.300.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nam Cần Thơ	-	772.712.328
	<b>82.686.000.000</b>	<b>82.072.712.328</b>

(\*) Khoản nhận đặt cọc của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT theo hợp đồng số 01/2019/HĐĐCDA ngày 26/12/2019 về việc Đặt cọc cho Hợp đồng Chuyển nhượng khu Văn Phòng hình thành trong tương lai tại Dự án Tòa nhà Văn Phòng, Trung tâm Nghiên cứu và Giới thiệu sản phẩm Ong. Thời gian đặt cọc 68 tháng.

## 21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	22.669.032.512	1.283.409.090
	<b>22.669.032.512</b>	<b>1.283.409.090</b>
<b>b. Trong đó: Bên liên quan</b>		
- Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	20.060.459.720	1.164.545.454
	<b>20.060.459.720</b>	<b>1.164.545.454</b>

## 22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 07.

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	1.185.732.000.000	55,45	1.185.732.000.000	55,45
- Bà Lương Thu Hằng	112.245.600.000	5,25	112.245.600.000	5,25
- Các cổ đông khác	840.380.150.000	39,30	840.380.150.000	39,30
	<b>2.138.357.750.000</b>	<b>100,00</b>	<b>2.138.357.750.000</b>	<b>100,00</b>

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	2.138.357.750.000	2.138.357.750.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	2.138.357.750.000	2.138.357.750.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	12.023.005.685	3.907.385.185
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(11.435.816.000)	(3.564.827.500)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(11.435.816.000)	(3.564.827.500)
- <b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</b>	<b>587.189.685</b>	<b>342.557.685</b>



**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**d. Cổ phiếu**

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	213.835.775	213.835.775
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	213.835.775	213.835.775
- Cổ phiếu phổ thông	213.835.775	213.835.775
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	213.835.775	213.835.775
- Cổ phiếu phổ thông	213.835.775	213.835.775
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e. Các quỹ của công ty**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	64.268.503.228	64.268.511.754
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	635.671.910	635.671.910

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a. Tài sản cho thuê ngoài**

Tập đoàn có tài sản cho thuê ngoài và tài sản thuê ngoài theo các Hợp đồng thuê hoạt động.

**b. Nợ khó đòi đã xử lý**

Đối tượng	Nguyên nhân	Thời gian xử lý	Số tiền
			VND
Phải thu cho vay ngắn hạn			
- Công ty CP Khoáng sản và gang thép Kim Sơn	Không còn khả năng thu hồi	31/12/2021	150.000.000
- Các nhân viên công ty đã nghỉ việc	Không còn khả năng thu hồi	31/12/2021	308.995.513
			<b>458.995.513</b>

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	62.573.019.954	50.164.254.961
Doanh thu bán hàng hóa	12.249.806.363	6.089.575.942
Doanh thu bán thành phẩm	2.960.187.367	3.625.702.874
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.103.026.577	34.446.350.513
Doanh thu từ hợp tác kinh doanh	373.407.000	2.246.910.273
	<b>120.259.447.261</b>	<b>96.572.794.563</b>
<b>Trong đó: Bên liên quan</b>	<b>35.768.401.665</b>	<b>28.301.350.987</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	25.267.380.505	23.707.666.728
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.961.013.078	3.377.567.255
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.142.634.929	2.089.806.913
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.057.654.011	16.076.582.972
Giá vốn từ hợp tác kinh doanh	80.640.000	1.174.434.364
Phân bổ lợi thế quyền thuê đất	1.453.587.219	1.600.670.828
	<b>66.962.909.742</b>	<b>48.026.729.060</b>
<b>Trong đó: Bên liên quan</b>	<b>353.198.602</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>		

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	19.101.985.827	75.495.780.938
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	100.297.893.425	-
Lãi chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	3.556.021.376	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	196.896.798.900	2.520.000.000
	<b>319.852.699.528</b>	<b>78.015.780.938</b>
<b>Trong đó: Bên liên quan</b>	<b>219.722.659.993</b>	<b>2.749.706.914</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>		

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu phát hành	102.109.178.267	108.592.972.588
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	989.113.433	-
Lỗ chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	6.712.419.971
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	56.751.772.295	(134.623.547)
Các chi phí hoạt động tài chính khác	460.480.693	426.843.502
	<b>160.310.544.688</b>	<b>115.597.612.514</b>
<b>Trong đó: Bên liên quan</b>	<b>331.213.340</b>	<b>426.843.502</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>		

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	273.231.568	19.623.364
Chi phí nhân công	2.071.138.438	1.757.700.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	136.863.504	128.959.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.473.911	246.367.736
Chi phí khác bằng tiền	378.096.544	559.164.177
	<b>3.062.803.965</b>	<b>2.711.815.899</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.665.364	7.315.903
Chi phí nhân công	5.544.070.188	6.984.201.369
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	536.683.947	649.087.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	530.054.243	1.043.216.701
Thuế, phí, và lệ phí	620.312.251	232.120.933
Chi phí dự phòng	(34.850.427)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.405.619.662	1.511.775.879
Chi phí khác bằng tiền	1.194.834.036	1.298.320.799
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	2.430.998.409	1.872.444.077
	<b>13.285.387.673</b>	<b>13.598.482.890</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	11.869.499.436	2.198.638.233
	<b>11.869.499.436</b>	<b>2.198.638.233</b>

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

**a. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	86.808.745.705	88.061.356.875
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>86.808.745.705</b>	<b>88.061.356.875</b>

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI (tiếp theo)**

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	37.961.447.485	40.135.697.867
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>37.961.447.485</b>	<b>40.135.697.867</b>

**c. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.342.899.955)	2.383.507.024
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.991.242.000	-
	<b>648.342.045</b>	<b>2.383.507.024</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	122.552.370.187	122.636.396.438
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	122.552.370.187	122.636.396.438
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	213.835.775	213.835.775
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>573</b>	<b>574</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30/09/2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



### 33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban kiểm toán	Có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm tài chính	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Biggee	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nam Cần Thơ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Quý III năm 2024</u>	<u>Quý III năm 2023</u>
	VND	VND
<b>Giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT</b>		
- Cho thuê văn phòng và phí dịch vụ quản lý	3.400.643.811	6.801.287.621
- Mua trái phiếu	947.518.354.240	-
- Chuyển nhượng cổ phần đầu tư	369.530.000.000	-
- Lãi từ chuyển nhượng cổ phần đầu tư	19.530.000.000	-
- Chuyển nhượng trái phiếu	1.082.511.815.490	-
- Doanh thu phí sử dụng tài sản đảm bảo	4.411.167.421	8.693.000.000
- Phí phát hành trái phiếu, phí lưu ký, phí đại lý	331.213.340	284.012.452
- Lãi từ hoạt động chuyển nhượng trái phiếu	3.496.199.470	-
- Tiền điện, nước sinh hoạt thu hộ	491.920.430	414.089.447
- Nhận cổ tức	196.659.238.500	-
- Thực hiện quyền mua cổ phần	629.309.560.000	-
- Bán trái phiếu phát hành	1.096.000.000.000	-
- Mua lại trái phiếu trước hạn	1.140.000.000.000	-
<b>Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT</b>		
- Doanh thu hợp tác kinh doanh	291.600.000	2.246.910.273
- Tiền điện, nước sinh hoạt thu hộ	337.709.964	310.672.342
<b>Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.258.934.246	437.198.550

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
	VND	VND
<b>Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT</b>		
- Bán trái phiếu phát hành	325.000.000.000	-
- Mua lại trái phiếu trước hạn	180.000.000.000	-
- Phí phát hành trái phiếu phân bổ	-	142.831.050
<b>Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Ong Trung Ương và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT</b>		
- Doanh thu cho thuê tài sản	-	81.818.181
- Lãi tiền gửi	-	229.706.914
<b>Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Nếp sống tinh thức IPAM LIFE và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT</b>		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	852.150.000	201.000.000
- Tiền điện, nước sinh hoạt thu hộ	4.546.517	7.620.304
<b>Giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính</b>		
- Cổ tức được chia	-	2.520.000.000
<b>Giao dịch giữa Công ty TNHH Tư vấn Quản trị doanh nghiệp IPA và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT</b>		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.230.959.815	-
<b>Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ IPA và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT</b>		
- Doanh thu dịch vụ phần mềm	22.002.424.001	9.840.136.362
- Cho vay Dplus	19.000.000.000	-
- Thu hồi cho vay Dplus	19.000.000.000	-
- Lãi cho vay Dplus	31.586.298	-
<b>Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ IPA và Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm tài chính</b>		
- Mua hàng hóa, dịch vụ phần mềm	255.000.000	897.000.000
<b>Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Dstation và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT</b>		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.192.305.356	-
- Cho vay Dplus	4.170.000.000	-
- Thu hồi cho vay Dplus	4.170.000.000	-
- Lãi cho vay Dplus	5.635.725	-
<b>Giao dịch giữa Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT</b>		
- Doanh thu phí quản lý danh mục	128.217.015	-
- Phí giao dịch, phí đại lý	353.198.602	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
	VND	VND
Thù lao, tiền lương, thưởng của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	406.000.000	390.000.000

**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý III năm 2023 đã được Công ty lập và trình bày.

**Nguyễn Ngọc Mai**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Hương Thảo**  
Kế toán trưởng



**Mai Hữu Đạt**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	4.034.756.000	-	-	-
- Chứng chỉ tiền gửi	<b>4.034.756.000</b>	-	-	-

**b. Chứng khoán kinh doanh**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Mã CK				
- Tổng giá trị cổ phiếu	14.218.730.631	12.639.679.700	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu	205.096.488.095	(1.675.126.318)	369.309.926.015	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Trung Nam (*)	133.206.575.920	-	289.997.860.208	-
+ Công ty Cổ phần CMC (*)	48.913.202.963	-	48.930.923.511	-
- Chứng khoán và công cụ tài chính khác	39.999.999.788	-	-	-
+ Chứng chỉ quỹ đầu tư trái phiếu linh hoạt VND (*)	39.999.999.788	-	-	-
	<b>259.315.218.514</b>	<b>12.639.679.700</b>	<b>369.309.926.015</b>	-

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	30/09/2024				01/01/2024			
	Mã CK	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty CP Chứng khoán VNDirect	VND	Tp. Hà Nội	25,84	25,84	4.941.014.337.834	25,84	25,84	4.164.008.944.640
- Công ty CP Phát triển Điện Trà Vinh	DTV	Tỉnh Trà Vinh	20,43	20,43	26.387.418.308	20,43	20,43	23.511.375.744
- Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài chính		Tp. Hà Nội	28,00	28,00	43.993.178.789	28,00	28,00	38.717.125.943
- Công ty Cổ phần Biggee		Tp. Hà Nội	12,54	31,00	-	12,69	31,00	193.176.662
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nam Cần Thơ		Cần Thơ	48,60	48,60	209.790.198.454	48,60	48,60	209.495.028.520
- Công ty CP Dược phẩm ECO		Tp. Hồ Chí Minh	0,00	0,00	-	18,81	20,00	9.203.537.464
- Công ty CP Du Lịch Dịch Vụ Hội An	HOT	Tỉnh Quảng Nam	20,01	20,01	43.344.621.835	20,01	20,01	41.717.106.371
					<b>5.264.529.755.220</b>			<b>4.486.846.295.344</b>

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và Công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 34.

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2024				01/01/2024			
	Mã CK	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Trung Nam (**)		500.000.000.000	-	-	-	-	-	
- Công ty Cổ phần Stringee (**)		8.391.011.200	(4.742.407.496)	8.391.011.200	8.391.011.200	(3.649.327.779)	(3.649.327.779)	
- Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỳ (*)	CRE	928.400.000.000	350.152.000.000	(578.248.000.000)	928.400.000.000	435.160.000.000	(493.240.000.000)	
- Công ty Cổ phần Giáo dục Tuệ Đức Bách Khoa (**)		4.600.000.000	4.600.000.000	(3.693.154.149)	4.600.000.000	(3.693.154.149)	(3.693.154.149)	
		<b>1.441.391.011.200</b>	<b>350.152.000.000</b>	<b>(586.683.561.645)</b>	<b>941.391.011.200</b>	<b>435.160.000.000</b>	<b>(500.582.481.928)</b>	

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu này trên sàn HOSE tại ngày 30/09/2024 và 29/12/2023.

(\*\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về các công ty nhận vốn đầu tư của Công ty vào ngày 30/09/2024 như sau:

Tên công ty nhận vốn đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Trung Nam	7A/68 Thanh Thái, phường 14, Q10, HCM	5,50%	5,50%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Stringee	Tầng 16, tòa nhà văn phòng 2 - Dự án Sun Square, Số 21 Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	4,27%	12,78%	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Lắp trình máy vi tính
Công ty Cổ phần Bất động sản Thế kỷ	Tầng 1, tòa B Sky City, số 88 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.	10,91%	10,91%	Kinh doanh BĐS Đầu tư, tư vấn, môi giới các dịch vụ tài chính
Công ty Cổ phần Giáo dục Tuệ Đức Bách Khoa	12/47 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	15,00%	15,00%	Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, đào tạo sơ cấp, đào tạo trung cấp

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A**

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý III năm 2024

**Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY NGÂN HẠN**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>				
- Công ty Cổ phần Biggee (ii)	100.000.000	-	100.000.000	-
<b>Bên khác</b>				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink (i)	1.050.772.691.784	-	1.266.250.000.000	-
- Bà Vũ Thị Dung	-	-	57.800.000.000	-
- Các đối tượng khác (ii)	26.954.711.700	(1.118.576.000)	27.099.094.029	(1.497.433.156)
	<b>1.077.827.403.484</b>	<b>(1.118.576.000)</b>	<b>1.351.249.094.029</b>	<b>(1.497.433.156)</b>

**Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:**

(i) Các khoản cho vay với thời hạn không quá 12 tháng, lãi suất từ 3,0%/năm đến 10,2%/năm. Mục đích của khoản vay là sử dụng vào mục đích đầu tư, kinh doanh của bên vay. Khoản vay được đảm bảo bằng các quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn các khoản phải thu của bên vay) và tài sản hình thành từ khoản tiền vay của hợp đồng vay.

(ii) Các khoản cho vay với thời hạn không quá 12 tháng hoặc không thời hạn, lãi suất từ 0,0%/năm đến 16,0%/năm. Mục đích của khoản vay là sử dụng vào mục đích đầu tư, kinh doanh của bên vay. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị công trình đã thi công hoặc đảm bảo bằng các tài sản được hình thành từ khoản vay và các tài sản khác của Bên vay với giá trị tương đương bằng giá trị khoản vay để đảm bảo nghĩa vụ quy định tại hợp đồng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A**

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý III năm 2024

**Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2024	842.870.044.014	331.906.803.108	6.231.110.350	2.826.559.151	226.160.265	898.551.799	1.184.959.228.687
Số tăng trong kỳ	-	425.900.000	-	3.548.815.091	-	-	3.974.715.091
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	425.900.000	-	3.548.815.091	-	-	3.974.715.091
Số giảm trong kỳ	-	(70.000.000)	(368.504.200)	-	-	-	(438.504.200)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(368.504.200)	-	-	-	(368.504.200)
- <i>Giảm khác</i>	-	(70.000.000)	-	-	-	-	(70.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2024</b>	<b>842.870.044.014</b>	<b>332.262.703.108</b>	<b>5.862.606.150</b>	<b>6.375.374.242</b>	<b>226.160.265</b>	<b>898.551.799</b>	<b>1.188.495.439.578</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2024	301.679.779.852	227.648.508.440	3.210.521.995	2.284.463.907	226.160.265	452.751.669	535.502.186.128
Số tăng trong kỳ	23.099.533.688	16.520.768.080	620.467.974	376.714.899	-	127.849.099	40.745.333.740
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	23.099.533.688	16.520.768.080	620.467.974	376.714.899	-	127.849.099	40.745.333.740
Số giảm trong kỳ	-	(13.611.107)	(368.504.200)	-	-	-	(382.115.307)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(368.504.200)	-	-	-	(368.504.200)
- <i>Giảm khác</i>	-	(13.611.107)	-	-	-	-	(13.611.107)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2024</b>	<b>324.779.313.540</b>	<b>244.155.665.413</b>	<b>3.462.485.769</b>	<b>2.661.178.806</b>	<b>226.160.265</b>	<b>580.600.768</b>	<b>575.865.404.561</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2024	541.190.264.162	104.258.294.668	3.020.588.355	542.095.244	-	445.800.130	649.457.042.559
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>518.090.730.474</b>	<b>88.107.037.695</b>	<b>2.400.120.381</b>	<b>3.714.195.436</b>	<b>-</b>	<b>317.951.031</b>	<b>612.630.035.017</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 172.188.801.519 VND;  
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.796.712.922 VND.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A****Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Quý III năm 2024

**Phụ lục 04 : LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Đại Dương	Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In	Công ty Cổ phần Ong Trung ương	Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2024	9.215.886.844	1.139.840.432	7.247.912.227	51.773.781.815	29.002.355.466	98.379.776.784
<b>Số dư tại ngày 30/09/2024</b>	<b>9.215.886.844</b>	<b>1.139.840.432</b>	<b>7.247.912.227</b>	<b>51.773.781.815</b>	<b>29.002.355.466</b>	<b>98.379.776.784</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2024	5.990.326.446	1.139.840.432	5.798.329.784	25.023.994.546	241.686.296	38.194.177.504
Số phân bổ trong kỳ	691.191.513	-	543.593.417	3.883.033.636	2.175.176.660	7.292.995.226
<b>Số dư tại ngày 30/09/2024</b>	<b>6.681.517.959</b>	<b>1.139.840.432</b>	<b>6.341.923.201</b>	<b>28.907.028.182</b>	<b>2.416.862.956</b>	<b>45.487.172.730</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2024	3.225.560.398	-	1.449.582.443	26.749.787.269	28.760.669.170	60.185.599.280
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>2.534.368.885</b>	<b>-</b>	<b>905.989.026</b>	<b>22.866.753.633</b>	<b>26.585.492.510</b>	<b>52.892.604.054</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A**  
Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý III năm 2024

**Phụ lục 05 : VAY**

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>317.259.526.000</b>	<b>317.259.526.000</b>	-	<b>317.000.000.000</b>	<b>259.526.000</b>	<b>259.526.000</b>
<b>Bên liên quan</b>						
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nam Cán Thơ	317.000.000.000	317.000.000.000	-	317.000.000.000	-	-
<b>Bên khác</b>						
- Các cá nhân	259.526.000	259.526.000	-	-	259.526.000	259.526.000
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>3.013.008.007.117</b>	<b>3.013.008.007.117</b>	<b>1.008.996.173.517</b>	<b>2.630.006.628.124</b>	<b>1.391.997.552.510</b>	<b>1.391.997.552.510</b>
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	12.000.000.000	12.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.141.988.856	1.141.988.856	-	1.141.988.856	-	-
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	2.299.945.652.963	2.299.945.652.963	999.996.173.517	2.039.944.273.970	1.259.997.552.510	1.259.997.552.510
+ Mệnh giá trái phiếu	2.300.000.000.000	2.300.000.000.000	1.000.000.000.000	2.040.000.000.000	1.260.000.000.000	1.260.000.000.000
+ Chi phí phát hành	(54.347.037)	(54.347.037)	(3.826.483)	(55.726.030)	(2.447.490)	(2.447.490)
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	699.920.365.298	699.920.365.298	-	579.920.365.298	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Mệnh giá trái phiếu	700.000.000.000	700.000.000.000	-	580.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Chi phí phát hành	(79.634.702)	(79.634.702)	-	(79.634.702)	-	-
	<b>3.330.267.533.117</b>	<b>3.330.267.533.117</b>	<b>1.008.996.173.517</b>	<b>2.947.006.628.124</b>	<b>1.392.257.078.510</b>	<b>1.392.257.078.510</b>
<b>b. Vay dài hạn</b>						
<b>Vay dài hạn</b>	<b>75.383.379.799</b>	<b>75.383.379.799</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>18.739.087.767</b>	<b>58.144.292.032</b>	<b>58.144.292.032</b>
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	51.980.404.782	51.980.404.782	-	9.000.000.000	42.980.404.782	42.980.404.782
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	8.089.087.767	8.089.087.767	-	8.089.087.767	-	-
- Các cá nhân	15.313.887.250	15.313.887.250	1.500.000.000	1.650.000.000	15.163.887.250	15.163.887.250
<b>Trái phiếu phát hành</b>	<b>3.999.862.191.778</b>	<b>3.999.862.191.778</b>	<b>2.471.305.750.000</b>	<b>2.619.777.128.854</b>	<b>3.851.390.812.924</b>	<b>3.851.390.812.924</b>
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	3.299.941.826.480	3.299.941.826.480	2.146.810.750.000	2.039.883.051.230	3.406.869.525.250	3.406.869.525.250
+ Mệnh giá trái phiếu	3.300.000.000.000	3.300.000.000.000	2.148.000.000.000	2.040.000.000.000	3.408.000.000.000	3.408.000.000.000
+ Chi phí phát hành	(58.173.520)	(58.173.520)	(1.189.250.000)	(116.948.770)	(1.130.474.750)	(1.130.474.750)
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	699.920.365.298	699.920.365.298	324.495.000.000	579.894.077.624	444.521.287.674	444.521.287.674
+ Mệnh giá trái phiếu	700.000.000.000	700.000.000.000	325.000.000.000	580.000.000.000	445.000.000.000	445.000.000.000
+ Chi phí phát hành	(79.634.702)	(79.634.702)	(505.000.000)	(105.922.376)	(478.712.326)	(478.712.326)
	<b>4.075.245.571.577</b>	<b>4.075.245.571.577</b>	<b>2.472.805.750.000</b>	<b>2.638.516.216.621</b>	<b>3.909.535.104.956</b>	<b>3.909.535.104.956</b>
	(3.013.008.007.117)	(3.013.008.007.117)	(1.008.996.173.517)	(2.630.006.628.124)	(1.391.997.552.510)	(1.391.997.552.510)
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>	<b>1.062.237.564.460</b>	<b>1.062.237.564.460</b>			<b>2.517.537.552.446</b>	<b>2.517.537.552.446</b>

**Phụ lục 05 : VAY (tiếp theo)**

**c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

Stt	Bên cho vay	Bên vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>Vay ngắn hạn</b>						
(1)	Cán bộ công nhân viên và người nuôi ong	Công ty Cổ phần Ong Trùng ương (Công ty con của Tập đoàn)	Không quá 12 tháng	Từ 0,0%/năm đến 8,0%/năm	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
<b>Vay dài hạn</b>						
(2)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (Công ty con của Tập đoàn)	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ vốn đầu tư cho Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B	- Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm toàn bộ giá trị công trình, thiết bị, tài sản hình thành từ Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B (Xem chi tiết ở thuyết minh số 12) - Cổ phần Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (số lượng: 17.125.000 cổ phiếu, không bao gồm cổ phiếu ưu đãi biểu quyết) thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A.
(3)	Các cá nhân	Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood (Công ty con của Tập đoàn)	05 năm	5%/năm	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A**

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý III năm 2024

**Phụ lục 05 : VAY (tiếp theo)**

**d. Thông tin chi tiết liên quan đến các trái phiếu dài hạn:**

Ngày phát hành	Đại lý phát hành	Thời hạn trái phiếu	Lãi suất	Mục đích phát hành	Hình thức đảm bảo	Giá trị VND
<b>(4)</b> 15/11/2021	<b>Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A</b> Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	3 năm	9,5%/năm	Bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và hoạt động hợp pháp khác của Tổ chức phát hành, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các mục đích sau: (i) Cấu trúc nguồn vốn trung và dài hạn của Tổ chức phát hành; (ii) Bổ sung nguồn vốn cho các hoạt động đầu tư, dự án của Tổ chức phát hành; (iii) Đầu tư ngắn hạn, trung hạn vào các sản phẩm đầu tư an toàn, có lãi suất cố định trên thị trường vốn/liền tề để tối ưu hóa nguồn vốn cho Công ty; (iv) Hỗ trợ vốn (gồm cả cho vay) cho các doanh nghiệp có liên quan, các công ty trong cùng tập đoàn; cho vay đối với các doanh nghiệp khác (ngắn hạn hoặc trung hạn) để tối ưu hiệu suất sử dụng vốn của Công ty; (v) Đầu tư, góp vốn vào các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực có liên quan đến ngành nghề kinh doanh của Công ty; tái cơ cấu các khoản vay, bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Cơ cấu lại các khoản nợ theo các hợp đồng vay và các khoản công nợ khác phù hợp với quy định của pháp luật.	Tín chấp	3.408.000.000.000 400.000.000.000
20/12/2021	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	3 năm	9,5%/năm		Tín chấp	460.000.000.000
25/02/2022	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	3 năm	9,5%/năm		Tín chấp	400.000.000.000
05/06/2024	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	5 năm	9,5%/năm		Tín chấp	317.000.000.000
27/06/2024	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	5 năm	9,5%/năm		Tín chấp	735.000.000.000
02/08/2024	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	5 năm	9,5%/năm		Tín chấp	1.096.000.000.000



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A**

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý III năm 2024

**Phụ lục 05 : VAY (tiếp theo)**

**d. Thông tin chi tiết liên quan đến các trái phiếu dài hạn (tiếp theo):**

Ngày phát hành	Đại lý phát hành	Thời hạn trái phiếu	Lãi suất	Mục đích phát hành	Hình thức đảm bảo	Mệnh giá
(5) 26/11/2021	Trái phiếu Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	3 năm	9,5%/năm	Bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và hoạt động hợp pháp khác của Tổ chức phát hành, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các mục đích sau: (i) Cấu trúc nguồn vốn trung và dài hạn của Tổ chức phát hành; (ii) Bổ sung nguồn vốn cho các hoạt động đầu tư, dự án của Tổ chức phát hành; (iii) Đầu tư ngắn hạn, trung hạn vào các sản phẩm đầu tư an toàn, có lãi suất cố định trên thị trường vốn/tiền tệ để tối ưu hóa nguồn vốn cho Công ty; (iv) Hỗ trợ vốn (gồm cả cho vay) cho các doanh nghiệp có liên quan, các công ty trong cùng tập đoàn; cho vay đối với các doanh nghiệp khác (ngắn hạn hoặc trung hạn) để tối ưu hiệu suất sử dụng vốn của Công ty; (v) Đầu tư, góp vốn vào các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực có liên quan đến ngành nghề kinh doanh của Công ty; tái cơ cấu các khoản vay, bổ sung vốn lưu động cho Công ty.	Tín chấp	445.000.000.000 120.000.000.000
27/06/2024	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	5 năm	9,5%/năm	Cơ cấu lại các khoản nợ (bao gồm nợ vay, nợ trái phiếu và các khoản công nợ khác) phù hợp với quy định của pháp luật.	Tín chấp	325.000.000.000

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A**

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý III năm 2024

**Phụ lục 06 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	2.878.681	1.902.264.696	15.155.345.786	13.487.537.359	2.828.681	3.570.023.123
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	220.426.787	15.251.487.013	29.100.684.470	15.292.434.758	216.546.424	29.055.856.362
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	8.575.716.803	13.275.574.362	21.186.511.189	22.798	664.802.774
- Thuế Tài nguyên	-	99.046.982	11.459.337.037	9.876.907.018	-	1.681.477.001
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	483.259.392	856.082.913	6.256.849.815	3.992.920.168	9.214.300	2.645.967.468
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	739.045.080	5.205.223.545	3.261.476.229	-	2.682.792.396
	<b>706.564.860</b>	<b>27.423.643.487</b>	<b>80.453.015.015</b>	<b>67.097.786.721</b>	<b>228.612.203</b>	<b>40.300.919.124</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Phụ lục 07 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	Vốn khác của chủ sở hữu	VND	Cổ phiếu quỹ	VND	Quỹ đầu tư phát triển	VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	VND	Lợi nhuận chưa phân phối	VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND	Cộng	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>2.138.357.750.000</b>	<b>31.683.942.165</b>	-	-	-	<b>63.531.469.574</b>	<b>633.937.405</b>	<b>1.167.826.145.080</b>	<b>410.607.671.044</b>	<b>3.812.640.915.268</b>						
Ảnh hưởng do công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.155.000.000	-	-	-	21.155.000.000		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	128.460.075.624	-	149.943.142.739	-	-	-	149.943.142.739		
Ảnh hưởng do thoái vốn Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	14.166.806.539	-	12.930.668.693	-	-	-	12.930.668.693		
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ tại Công ty con	-	39.139.071	-	-	-	83.530.281	1.734.505	(13.935.986.031)	-	13.811.582.174	-	-	-			
Ảnh hưởng do biến động vốn chủ sở hữu tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	1.198.941.170	-	(1.198.941.170)	-	-	-			
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(991.310.394)	-	(991.310.394)	-	-	-	(991.310.394)		
Ảnh hưởng do biến động vốn chủ sở hữu tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	500.155.016	-	500.155.016	-	-	-	500.155.016		
Tặng/Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(846.116.143)	-	17.489.943	-	-	-	(828.626.200)		
<b>Số dư tại ngày 30/09/2023</b>	<b>2.138.357.750.000</b>	<b>31.723.081.236</b>	-	-	-	<b>63.614.999.855</b>	<b>635.671.910</b>	<b>1.296.378.710.861</b>	<b>464.639.731.260</b>	<b>3.995.349.945.122</b>						
<b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>	<b>2.138.357.750.000</b>	<b>32.049.837.180</b>	<b>(23.031.799.000)</b>	-	-	<b>64.268.511.754</b>	<b>635.671.910</b>	<b>1.541.254.134.910</b>	<b>307.069.587.453</b>	<b>4.060.603.694.207</b>						
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	289.114.560.683	-	322.233.016.157	-	-	-	322.233.016.157		
Ảnh hưởng do thay đổi cơ cấu sở hữu Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(621.516.473)	-	1.611.516.473	-	-	-	990.000.000		
Ảnh hưởng do biến động vốn chủ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(8.526)	-	96.030.837	-	(60.000.000)	-	-	-			
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	13.953.834	-	13.953.834	-	-	-	13.953.834		
Ảnh hưởng do biến động vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(48.329.303.921)	-	(48.329.303.921)	-	-	-	(48.329.303.921)		
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	23.031.799.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.031.799.000		
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(247.673.742)	-	(247.673.742)	-	-	-	(247.673.742)		
<b>Số dư tại ngày 30/09/2024</b>	<b>2.138.357.750.000</b>	<b>32.049.837.180</b>	-	-	-	<b>64.268.503.228</b>	<b>635.671.910</b>	<b>1.781.280.186.128</b>	<b>341.643.537.089</b>	<b>4.358.235.485.535</b>						